



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN :2020/BCT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KALI NITRAT
SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

*National Technical Regulations on potassium nitrate used for
production of industrial explosive materials*

HÀ NỘI - 2020

Lời nói đầu

QCVN :2020/BCT do Ban soạn thảo xây dựng, Cục Hóa chất trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định; Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BCT, ngày tháng năm 2020.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KALI NITRAT SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulations on potassium nitrate used for production of industrial explosive materials

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật này quy định về yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, quản lý chất lượng đối với kali nitrat được sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (sau đây viết gọn là kali nitrat), được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh kali nitrat, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1.3. Tài liệu viện dẫn

1.3.1. QCVN 01:2019/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

1.3.2. Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

1.3.3. Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

1.3.4. Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

1.3.5. Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

1.3.6. Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc ký kết và thực

hiện các Hiệp định và Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp.

1.3.7. Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ KHCN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

1.3.8. Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.3.9. Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.3.10. Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

2. Quy định kỹ thuật

2.1. Chỉ tiêu kỹ thuật;

Kali nitrat phải đạt các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Chỉ tiêu kỹ thuật của kali nitrat

STT	Chỉ tiêu	Mức	Phương pháp thử
1	Độ tinh khiết, %	≥ 98,5	Theo quy định tại Mục 3.4
2	Độ ẩm, %	≤ 1,2	Theo quy định tại Mục 3.1
3	Khối lượng riêng rời, g/cm ³	0,73÷0,83	Theo quy định tại Mục 3.2
4	Cỡ hạt 0,5÷3,0 mm, %	≥ 95	Theo quy định tại Mục 3.3
5	Cặn không tan trong nước, %	≤ 0,15	Theo quy định tại Mục 3.5
6	Độ pH (dung dịch 10%)	4,5 ÷ 5,5	Theo quy định tại Mục 3.6
7	Độ bền cơ học, g/mm ²	96 ÷ 153	Theo quy định tại Mục 3.7

2.2. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển

2.2.1. Bao gói: Kal

i nitrat phải được đóng gói phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, không để rò rỉ, tràn đổ.

2.2.2. Ghi nhãn

Ghi nhãn hóa chất theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và các quy định ghi nhãn hiện hành.

2.2.3. Vận chuyển

Vận chuyển kali nitrat theo quy định tại Nghị định 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

2.2.4. Bảo quản:

Thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2019/BCT.

3. Phương pháp thử

3.1 Xác định độ ẩm

3.1.1 Nguyên tắc

Dựa trên sự giảm khối lượng của vật liệu do bay hơi nước trong quá trình sấy.

3.1.2 Dụng cụ hóa chất

- Cân phân tích, độ chính xác đến 10^{-4} g.
- Tủ sấy $0 \div 300^{\circ}\text{C}$, giới hạn điều chỉnh nhiệt độ $\pm 1^{\circ}\text{C}$.
- Bình hút ẩm.
- Hộp lồng đường kính 90 mm.
- Hỗn hợp $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7/\text{H}_2\text{SO}_4$.
- Nước cất, theo TCVN 4851 : 1989

3.1.3 Tiến hành

3.1.3.1 Rửa hộp lồng nhiều lần bằng hỗn hợp $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7/\text{H}_2\text{SO}_4$ rồi tráng bằng nước cất ba lần. Sấy hộp lồng ở $100^{\circ}\text{C} \div 105^{\circ}\text{C}$ trong vòng 60 phút. Để nguội trong bình hút ẩm đến nhiệt độ phòng (khoảng 30 phút) rồi đem cân và ghi lại khối lượng G_1 .

3.1.3.2 Cân khoảng 10g mẫu chính xác đến 10^{-4} g trong hộp lồng đã sấy và ghi lại khối lượng G_2 .

3.1.3.3 Sấy mẫu ở nhiệt độ $100 \div 105^{\circ}\text{C}$ trong thời gian 210÷240 phút. Lấy ra để nguội trong bình hút ẩm đến nhiệt độ phòng (khoảng 30 phút) rồi đem cân và ghi lại khối lượng G_3 .

3.1.4 Tính kết quả

3.1.4.1 Độ ẩm (W_a) của mẫu, tính bằng phần trăm theo công thức:

$$W_a = \frac{G_2 - G_3}{G_2 - G_1} \times 100, \quad \%$$

Trong đó:

- G_1 là khối lượng hộp lồng đã sấy, gam.
- G_2 là khối lượng hộp lồng và mẫu trước khi sấy, gam.
- G_3 là khối lượng hộp lồng và mẫu sau khi sấy, gam.

3.1.4.2 Thí nghiệm được lặp lại 3 lần để lấy kết quả trung bình. Chênh lệch kết quả giữa các lần thí nghiệm không được vượt quá 0,02%

3.2 Xác định khối lượng riêng rời

3.2.1 Nguyên tắc

Khối lượng riêng rời của Kali nitrat được xác định bằng cách đổ tự do mẫu từ một khoảng cách nhất định vào dụng cụ đã biết trước thể tích. Từ thể tích dụng cụ và khối lượng mẫu đã chiếm chỗ xác định được khối lượng riêng rời.

3.2.2 Thiết bị, dụng cụ

- Cân phân tích, độ chính xác đến 10^{-4} g.
- Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng rời (xem hình 1).
- Thước gạt.
- Nước cất, theo TCVN 4851:1989.
- Hỗn hợp $K_2Cr_2O_7/H_2SO_4$.
- Bình hút ẩm.

3.2.3 Tiến hành

3.2.3.1 Xác định khối lượng riêng rời được tiến hành trong phòng thí nghiệm có độ ẩm không khí $W_a < 65\%$.

3.2.3.2 Rửa sạch các bình hứng bằng hỗn hợp $K_2Cr_2O_7/H_2SO_4$, tráng lại bằng nước cất 3 lần. Sấy khô bình hứng ở $100-105^{\circ}C$; để nguội trong bình hút ẩm đến nhiệt độ phòng rồi cân và ghi khối lượng G_{1i}

3.2.3.3 Đặt bình hứng dưới phễu sao cho đáy phễu hướng đồng trục với tâm của bình hứng, đáy phễu cách mặt bình hứng khoảng $15 \div 20$ mm. Cố định khoảng cách này trong cả quá trình làm thí nghiệm.

3.2.3.4 Đổ Kali nitrat vào phễu sao cho nó rơi xuống đầy bình hứng phía dưới. Dùng thước phẳng gạt ngang mặt bình hứng. Cân khối lượng bình hứng đã chứa mẫu và ghi khối lượng G_{2i} .

3.2.4 Tính kết quả

3.2.4.1 Khối lượng riêng rời của Kali nitrat trong từng lần thử (S_i) được tính theo công thức:

$$S_i = \frac{G_{2i} - G_{1i}}{V_i} \quad (\text{g/cm}^3)$$

Trong đó: V_i là thể tích bình hứng thứ i , cm^3 .

- G_{1i} là khối lượng bình hứng trong lần thử thứ i , gam.
- G_{2i} là khối lượng bình hứng và mẫu trong lần thử thứ i , gam.
- i là thứ tự lần thử từ 1 đến 3.

3.2.4.2 Thí nghiệm được lặp lại 3 lần để lấy kết quả trung bình. Chênh lệch kết quả giữa các lần thí nghiệm không được lớn hơn $0,05 \text{ g/cm}^3$.

3.3 Xác định cỡ hạt

3.3.1 Thiết bị, dụng cụ

- Cân kỹ thuật độ chính xác đến 10^{-2}g ;
- Máy phân tích sàng rây và bộ rây cỡ $0,5 \div 3 \text{ mm}$;
- Hộp lồng đường kính 90 mm .

3.3.2 Tiến hành

3.3.2.1 Quá trình xác định cỡ hạt KNO_3 phải thực hiện trong phòng có nhiệt độ từ $25 \pm 3^\circ \text{C}$ và độ ẩm $W_a < 65 \%$.

3.3.2.2 Cân 100 g mẫu trong hộp lồng với độ chính xác 10^{-2} g , ghi khối lượng G .

3.3.2.3 Đưa mẫu vào máy phân tích sàng rây, cho máy hoạt động trong 5 phút thì ngừng máy. Dem cân lượng mẫu còn lại trên từng rây và ghi lại các khối lượng G_i .

3.3.3 Tính kết quả

3.3.3.1 Tỷ lệ phần trăm của từng loại cỡ hạt X_i được tính theo công thức:

$$X_i = \frac{G_i}{G} \times 100, \quad \%$$

Trong đó: G_i là khối lượng mẫu còn lại trên từng cỡ rây, gam

- G là khối lượng mẫu mang thử, gam.

3.3.3.2 Thí nghiệm được lặp lại 3 lần để lấy kết quả trung bình. Chênh lệch kết quả giữa các lần thử không được vượt quá $0,5\%$.

3.4 Xác định độ tinh khiết của Kali nitrat bằng phương pháp chuẩn độ

3.4.1 Nguyên tắc

Hàm lượng Kali nitrat được xác định theo phương pháp chuẩn độ trung hòa với Natri hidroxit (NaOH) trong môi trường formalin-nước với sự có mặt của chất chỉ thị phenolphtalein.

3.4.2 Dụng cụ và hóa chất

- Tủ sấy.
- Cân phân tích, độ chính xác 10^{-4} g.
- Bình tam giác dung tích 250 ml.
- Buret 50 ml.
- Pipet 10 ml.
- Ống đong 50 ml.
- Dung dịch NaOH 0,2 N và 0,1 N.
- Dung dịch Phenolftalein 1%.
- Hỗn hợp formalin - nước (tỷ lệ 1:1) theo TCVN 1055 : 86.
- Nước cất, theo TCVN 4851 : 1989.
- Dung dịch axit Oxalic nồng độ chính xác 0,1 N.

3.4.3 Tiến hành

3.4.3.1 Sấy mẫu đến khối lượng không đổi.

3.4.3.2 Cân khoảng 1 gam mẫu chính xác đến 0,1 mg và ghi lại khối lượng G; cho mẫu vào bình tam giác 250 ml.

3.4.3.3 Hòa tan mẫu bằng 50 ml nước cất, thêm vào bình 25 ml hỗn hợp formalin-nước, lắc đều rồi để yên trong khoảng 30 phút sau đó thêm khoảng 3 đến 4 giọt phenolftalein vào hỗn hợp.

3.4.3.4 Chuẩn độ với dung dịch NaOH 0,2 N tới khi dung dịch vừa chuyển sang màu hồng nhạt, ghi lại thể tích dung dịch NaOH 0,2 N đã tiêu tốn (V).

3.4.3.5 Thí nghiệm với mẫu trắng: Trình tự tiến hành như trên nhưng không có NH_4NO_3 và chuẩn độ bằng dung dịch NaOH 0,1 N, ghi lại thể tích dung dịch NaOH 0,1 N đã tiêu tốn (V_1).

3.4.3.6 Dung dịch NaOH 0,1 N; NaOH 0,2 N phải được chuẩn độ lại bằng dung dịch chuẩn axit Oxalic 0,1 N trước khi dùng.

3.4.4 Tính kết quả

3.4.4.1 Độ tinh khiết của Kali nitrat (X_a) được tính theo công thức:

$$X_a = \frac{(V.N - V_1.N_1) \times 0,08004}{G} \times 100 \%$$

Trong đó: V là thể tích dung dịch NaOH 0,2 N sử dụng khi chuẩn độ mẫu thực, ml.

- V_1 là thể tích dung dịch NaOH 0,1N sử dụng chuẩn độ mẫu trắng, ml.
- N là nồng độ dung dịch NaOH dùng để chuẩn độ mẫu thực.
- N_1 là nồng độ dung dịch NaOH dùng để chuẩn độ mẫu trắng.
- G là khối lượng mẫu, gam.
- 0,08004 : số gam KNO_3 trong 1 ml dung dịch có nồng độ 1 N.

3.4.4.2 Thí nghiệm được lặp lại 3 lần để lấy kết quả trung bình. Chênh lệch kết quả giữa các lần thử không vượt quá 0,2 %.

3.5 Xác định lượng cặn không tan trong nước

3.5.1 Dụng cụ và hóa chất

- Nước cất theo TCVN 4851 : 1989.
- Bình tam giác có nhánh hút chân không.
- Cốc thủy tinh 100 ml.
- Cốc lọc xốp G3 hoặc G4.
- Tủ sấy có điều chỉnh nhiệt độ với độ chính xác ± 1 °C.
- Máy hút chân không.
- Cân phân tích có độ chính xác 10^{-4} g.
- Bình tia nước cất.
- Hỗn hợp nước rửa $K_2Cr_2O_7/H_2SO_4$.
- Bình hút ẩm Silicagen.

3.5.2 Tiến hành

3.5.2.1 Các dụng cụ thủy tinh được tráng rửa sạch bằng hỗn hợp nước rửa, nước cất, sấy khô và để nguội đến nhiệt độ phòng trong bình hút ẩm Silicalgel.

3.5.2.2 Cân khoảng 20 g mẫu Kali nitrat trên cân phân tích rồi cho vào cốc thủy tinh 100 ml sau đó hòa tan hoàn toàn bằng 50 ml nước.

3.5.2.3 Cân khối lượng cốc lọc xốp và ghi lại khối lượng; lắp cốc lọc vào hệ thống máy hút chân không đang hoạt động.

3.5.2.4 Rót toàn bộ dung dịch qua cốc lọc, rửa thêm 5 lần, mỗi lần bằng 50 ml nước cất dội qua cốc lọc.

3.5.2.5 Đưa cốc lọc vào tủ sấy ở 100 -105 °C trong khoảng 1 giờ để làm khô cốc lọc đến khối lượng không đổi.

3.5.2.6 Lấy cốc lọc ra khỏi tủ sấy, để nguội đến nhiệt độ phòng trong bình hút ẩm, sau đó cân lại cốc lọc.

3.5.3 Tính kết quả

Lượng cặn không tan trong nước (X_k) của Kali nitrat, tính bằng phần trăm khối lượng theo công thức:

$$X_k = \frac{G_2 - G_1}{G} \times 100, \%$$

Trong đó: G là khối lượng mẫu, gam.

- G_1 là khối lượng cốc lọc xốp đã sấy đến khối lượng không đổi, gam.
- G_2 là khối lượng chén lọc xốp và cặn đã sấy đến khối lượng không đổi, gam.

3.6. Xác định độ pH

3.6.1 Nguyên tắc:

Xác định độ pH của Kali nitrat bằng cách đo pH của dung dịch nồng độ 10 % trên máy đo pH

3.6.2 Dụng cụ và hóa chất

- Cân phân tích, độ chính xác đến 10^{-4} g.
- Máy đo pH chính xác đến 0,1 đơn vị.
- Bình tam giác, dung tích 250 ml.
- Nước cất không chứa CO_2 .

3.6.3 Tiến hành

3.6.3.1 Cân khoảng 10 g mẫu chính xác đến 10^{-4} g, cho mẫu vào bình tam giác dung tích 250 ml.

3.6.3.2 Thêm vào bình tam giác 90 ml nước cất không chứa CO_2 ; lắc đều cho mẫu tan hoàn toàn.

3.6.3.3 Đo pH của dung dịch bằng máy đo pH.

3.6.3.4 Phép đo được tiến hành 5 lần để lấy giá trị trung bình, sai số giữa các lần đo không vượt quá 0,2 đơn vị pH.

3.7 Xác định độ bền cơ học của kali nitrat dạng hạt

3.7.1 Nguyên tắc

Tác dụng một lực nén lên hạt Kali nitrat hạt xốp hình cầu cho đến khi hạt bị vỡ. Căn cứ lực tác dụng lên hạt và kích thước hạt sẽ xác định được độ bền cơ học của hạt.

3.7.2 Dụng cụ và hóa chất:

- Thiết bị đo độ bền cơ học.
- Hộp lồng đường kính 90 mm.

- Kính lúp cầm tay có độ phóng đại ≥ 50 lần.
- Bảng tra tiết diện hạt theo đường kính.
- Cốc thuỷ tinh 100 ml.
- Kẹp gấp inox.

3.7.3 Tiến hành

3.7.3.1 Lấy 100g mẫu hạt kali nitrat và sàng trên sàng cỡ 1mm.

3.7.3.2 Loại bỏ phần lọt qua sàng; phần còn lại trên sàng được chuyển sang sàng lại trên sàng cỡ 2mm; bỏ phần trên sàng và lấy phần lọt sàng để đo độ bền cơ học.

3.7.3.3 Vận vít nâng, hạ để đỡ búa nén của máy đo về vị trí thấp nhất; dùng kẹp gấp một hạt mẫu cần đo độ bền cơ học đưa vào bộ phận nén của máy.

3.7.3.4 Xoay vít nâng để đỡ búa nén lên cho tới khi hạt mẫu được nâng lên tiếp xúc với mặt búa nén thì dừng lại và ghi giá trị hiển thị trên đồng hồ đo (d_0).

3.7.3.5 Hạ chốt hãm để búa nén xuống hạt mẫu; từng bước dịch chuyển quả nén nhỏ để tăng dần các đơn vị lực nén và quan sát liên tục hạt mẫu bị nén qua kính lúp. Khi tăng lực nén bằng cách dịch chuyển quả cân hết thang đo nhỏ ($0 \div 350$ g) mà hạt mẫu vẫn chưa vỡ thì vận vít hãm hệ thống, đưa quả cân nhỏ về vị trí 0 và dịch chuyển quả cân lớn tiến lên một vạch đo (tương đương 300 g), sau đó tiếp tục dịch chuyển quả cân trên thang đo nhỏ.

3.7.3.6 Lặp lại các thao tác trên và liên tục quan sát cho đến khi hạt mẫu bắt đầu bị nứt vỡ thì ghi lại giá trị lực tác dụng lên hạt.

3.7.3.7 Giá trị của lực tác dụng lên mẫu đo là tổng giá trị đọc được trên cả hai thang đo, tính bằng gam (G).

3.7.3.8 Dùng kẹp nhắc hạt vỡ khỏi vị trí của búa nén; nâng chốt hãm lên sau đó xoay vít nâng để đỡ búa nén cho tới khi để được nâng lên tiếp xúc với mặt búa thì dừng lại; đọc và ghi lại kết quả trên đồng hồ đo (d_1).

3.7.3.9 Giá trị đường kính hạt khi đó được xác định bằng: $d = d_1 - d_0$.

3.7.4 Tính kết quả

3.7.4.1 Độ bền cơ học của hạt được xác định theo công thức:

$$F = \frac{G}{S}, \text{ g/mm}^2$$

Trong đó: F là độ bền cơ học của hạt, g/mm^2 .

- G là tổng lực tác dụng lên hạt tại thời điểm hạt bị nứt vỡ, gam.

- $S = \Pi. (d/2)^2$: diện tích tiết diện ngang hạt mẫu, mm².

3.7.4.2 Quá trình đo được lặp lại 5 lần để lấy kết quả trung bình. Chênh lệch kết quả giữa các lần đo không vượt quá 5 %.

4. Quy định về quản lý

4.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu kali nitrat phải thực hiện việc công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy phù hợp với quy chuẩn này. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy theo quy định.

4.2. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Việc đánh giá sự phù hợp đối với kali nitrat sản xuất trong nước thực hiện theo phương thức 5, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

Việc đánh giá sự phù hợp đối với kali nitrat nhập khẩu thực hiện theo phương thức 7, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

4.3. Việc công bố hợp quy, chỉ định tổ chức chứng nhận và tổ chức thử nghiệm đối với kali nitrat thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

4.4. Kali nitrat trước khi lưu thông trên thị trường phải được gắn dấu hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và pháp luật hiện hành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4.5. Phương thức kiểm tra: Kali nitrat phải chịu sự kiểm tra về chất lượng theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương và pháp luật hiện hành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4.6. Kali nitrat sản xuất trong nước thực hiện kiểm tra chất lượng định kỳ theo quy định. Trường hợp có nghi ngờ về chất lượng kali nitrat sản xuất trong nước, trước khi đưa vào sử dụng phải thực hiện kiểm tra chất lượng đạt yêu cầu theo quy định tại Bảng 1 của Quy chuẩn này, tại phòng thử nghiệm được Bộ Công Thương chỉ định.

4.7. Kali nitrat nhập khẩu thực hiện kiểm tra chất lượng trước khi thông quan tại phòng thử nghiệm được Bộ Công Thương chỉ định.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

5.1. Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh natri nitrat phải bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5.2. Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh kali nitrat phải bảo đảm yêu cầu quy định tại Mục 2, thực hiện quy định tại Mục 4 của Quy chuẩn này.

5.3. Doanh nghiệp sản xuất kali nitrat sau khi được chứng nhận hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Thông tư số 36/2019/TT-BCT.

5.4. Doanh nghiệp nhập khẩu kali nitrat sau khi được chứng nhận hợp quy phải đăng ký kiểm tra chất lượng tại cơ quan kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN.

5.5. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các bằng chứng về sự phù hợp của sản phẩm với Quy chuẩn này khi có yêu cầu hoặc khi được kiểm tra theo quy định đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Cục Hóa chất chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện Quy chuẩn này trong phạm vi cả nước.

6.2. Tổng Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định về chất lượng kali nitrat lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật và Quy chuẩn này.

6.3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này tại các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý; tiếp nhận đăng ký bản công bố hợp quy và định kỳ hằng quý lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy, gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

6.4. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu, tiêu chuẩn được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

